

**CÔNG TY TNHH SEIN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SEIN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEIN VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110233286

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 287, Tổ dân phố Đường 5, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0799341131

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                        | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                          | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                         | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may. | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                   | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                     | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                         | 4669        |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                       | 8559        |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                | 6201        |
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                       | 7120        |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán) | 7490        |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                               | 2029        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                         | 2220        |
| 20. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ vàng)                                                                                                                                                                                  | 2420        |
| 21. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                           | 2610        |
| 22. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                            | 2620        |
| 23. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                  | 2731        |
| 24. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                            | 2750        |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                          | 2790        |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp cảng hàng không)                                                                                                                                                                                    | 5224        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                             | 5229        |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                           | 3312(Chính) |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                           | 3313        |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                           | 4299        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4741 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh         | 4759 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN VĂN LONG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033085015204

Ngày cấp: 18/03/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Cầu, Xã Tống Trân, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn An Cầu, Xã Tống Trân, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VĂN LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033085015204

Ngày cấp: 18/03/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Cầu, Xã Tống Trân, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn An Cầu, Xã Tống Trân, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội